

Soạn Tiếng Anh 6 Unit 4: Language Focus trang 51 (Chân trời sáng tạo)

Language focus

1. (trang 51 - Tiếng Anh 6) Complete the examples from the text on page 50. Then choose the correct words in Rules 1-3.

(Hoàn thành các ví dụ từ văn bản trang 50. Sau đó chọn các từ đúng trong Quy tắc 1-3.)

- 1 These students studying.
- 2 The boat moving.
- 3 Her students at home and the lessons on television.
- 4 I'm the dancers.



Đáp án

1. are	2. isn't	3. are staying at, learning	4. watching
Rules	1. things happening now	2. be	3. -ing

Hướng dẫn dịch

- 1. Những học sinh này đang học.
- 2. Chiếc thuyền không di chuyển.
- 3. Học sinh đang ở nhà và học bài trên truyền hình.
- 4. Tôi đang ngắm các vũ công.

2. (trang 51 - Tiếng Anh 6) What are the present continuous forms of verbs 1-5? Read the Spelling Rules and match the verbs to Rules 1–3.

(Dạng hiện tại tiếp diễn của động từ 1-5 là gì? Đọc quy tắc chính tả và nối các động từ với Quy tắc 1-3.)

Đáp án

1. wearing	2. having	3. doing
4. dancing	5. sitting	

3. (trang 51 - Tiếng Anh 6) Listen to the sounds. Match the people in column A with the actions in column B. Then write sentences using the present continuous.

(Nghe các âm thanh. Nối mỗi người ở cột A với hành động tương ứng ở cột B. Sau đó viết câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.)

A young child is speaking to his mother.

- | | |
|--|--|
| <p>A</p> <p>1 A young child</p> <p>2 Two women</p> <p>3 Two men</p> <p>4 A girl</p> <p>5 A boy</p> <p>6 A man</p> | <p>B</p> <p>a. (watch) TV.</p> <p>b. (have) dinner.</p> <p>c. (run) in the park.</p> <p>d. (speak) to his mother.</p> <p>e. (look) for a mosquito.</p> <p>f. (play) a musical instrument.</p> |
|--|--|

Đáp án

1-d 2-c 3-b 4-f 5-a 6-e

Hướng dẫn dịch

1-d: A young child is speaking to his mother.

(Đứa bé đang nói chuyện với mẹ.)

2-c: Two women are running in the park.

(Hai người phụ nữ đang chạy trong công viên.)

3-b: Two men are having dinner.

(Hai người đàn ông đang ăn tối.)

4-f A girl is playing a musical instrument.

(Một cô bé đang chơi nhạc cụ.)

5-a: A boy is watching TV.

(Một cậu bé đang xem truyền hình.)

6-e: A man is looking for a mosquito.

(Một người đàn ông đang tìm kiếm một con muỗi.)

4. (trang 51 - Tiếng Anh 6) Find six differences between the pictures. Write three affirmative and three negative sentences about picture B. Use the present continuous.

(Tìm 6 sự khác nhau giữa 2 bức tranh. Viết 3 câu khẳng định và 3 câu phủ định về bức tranh B. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.)



Hướng dẫn trả lời

1. The boy is sitting next to the teacher.

(Cậu bé đang ngồi cạnh thầy giáo.)

2. The birds are flying.

(Những con chim đang bay.)

3. The people on the poster are dancing.

(Những người trên tấm áp phích đang nhảy múa.)

4. The teacher isn't reading.

(Giáo viên không đọc.)

5. The girl isn't eating.

(Cô gái không ăn.)

6. The students aren't wearing uniforms.

(Học sinh không mặc đồng phục.)

5. (trang 51 - Tiếng Anh 6) USE IT! Work in pairs. Invent three mini-dialogues with the situations in the box or your own ideas. Which dialogue is the best?

(Thực hành! Làm việc theo cặp. Tạo 3 đoạn hội thoại ngắn với các tình huống trong khung hoặc ý tưởng của riêng em. Đoạn hội thoại nào hay nhất?)

Hướng dẫn trả lời

1.

A: Do you want to go to the cinema with me?

B: Oh, sorry I can't at the moment. I'm chatting with my teacher and we are talking about the class project.

2.

A: Do you want to go shopping with me?

B: Oh, sorry, I can't at the moment. I'm visiting my grandmother and she is showing me how to make my favourite cake.

3.

A: Do you want to do the physics homework with me?

B: Oh, sorry, I can't at the moment. I'm helping my mother with the housework and we are cooking dinner.

Hướng dẫn dịch

1.

A: Bạn có muốn đi xem phim với tôi không?

B: Ồ, xin lỗi, tôi không thể vào lúc này. Tôi đang trò chuyện với giáo viên của mình và chúng ta đang nói về dự án của lớp học.

2.

A: Bạn có muốn đi mua sắm với tôi không?

B: Ồ, xin lỗi, tôi không thể vào lúc này. Tôi đang đến thăm bà của mình và bà đang chỉ cho tôi cách làm món bánh yêu thích của tôi.

3.

A: Bạn có muốn làm bài tập vật lý với tôi không?

B: Ồ, xin lỗi, tôi không thể vào lúc này. Tôi đang giúp mẹ tôi làm việc nhà và chúng tôi đang nấu bữa tối.

(trang 51 - Tiếng Anh 6) Finished?

Finished? Write affirmative and negative sentences using the present continuous about you and other people in the class.

(Hoàn thành bài học? Viết câu khẳng định và phủ định sử dụng thì hiện tại tiếp diễn về bạn và những người khác trong lớp.)

Hướng dẫn làm bài

- I'm listening to my English teacher and I'm not talking to my friend.
- The teacher is teaching us the present continuous tense.
- My classmates are writing down important notes from the board.
- They aren't listening to music.
- Hoa and Minh are doing their maths exercises.
- Nam is cleaning the black board.
- Mai isn't drawing pictures.

Hướng dẫn dịch

- Tôi đang nghe giáo viên tiếng Anh của mình và tôi không nói chuyện với bạn của mình.
- Giáo viên đang dạy chúng ta thì hiện tại tiếp diễn.
- Các bạn cùng lớp của tôi đang viết ra những ghi chú quan trọng trên bảng.
- Họ không nghe nhạc.
- Hoa và Minh đang làm bài tập toán.
- Nam đang lau bảng đen.
- Mai không vẽ.